

UBND TỈNH KHÁNH HOÀ
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 921 /STNMT-CCBVMT

V/v hướng dẫn thực hiện một số quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 02 năm 2024



Kính gửi: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Luật BVMT 2020); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

Đề các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung để các Chủ cơ sở biết và thực hiện như sau:

1. Về việc cấp giấy phép môi trường (GPMT):

1.1. Đối tượng thực hiện:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật BVMT 2020 có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải (tổng khối lượng >1.200 kg/năm hoặc từ 100 kg/tháng trở lên) khi đi vào vận hành chính thức. (Danh mục dự án đầu tư nhóm I, II, III được quy định tại phụ lục III, IV, V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.2. Thời điểm cấp GPMT:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại mục 1.1 trên đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật BVMT 2020 có hiệu lực thi hành (từ ngày 01/01/2022) phải có GPMT trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật BVMT 2020 có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là GPMT thành phần). GPMT thành phần được tiếp tục sử dụng như GPMT đến hết thời hạn của GPMT thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật BVMT 2020 có hiệu lực thi hành trong trường hợp GPMT thành phần không xác định thời hạn.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì GPMT có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. GPMT được cấp

sau sẽ tích hợp nội dung GPMT được cấp trước vẫn còn hiệu lực.

1.3. Thời điểm nộp hồ sơ:

Chủ cơ sở tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp GPMT để bảo đảm thời điểm phải có GPMT theo quy định của Luật BVMT 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nhưng chậm nhất trước 45 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp GPMT của cấp bộ, trước 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp GPMT của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện, tính đến thời điểm phải có GPMT.

1.4. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp GPMT (theo mẫu Phụ lục XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP);
- Báo cáo đề xuất cấp GPMT (theo mẫu Phụ lục X, XII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP);
- Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của cơ sở.

1.5. Hình thức nộp hồ sơ:

Gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền được quy định tại Điều 41 của Luật BVMT 2020, theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

Trường hợp có thay đổi tên cơ sở hoặc Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở có trách nhiệm tiếp tục thực hiện GPMT và thông báo cho cơ quan cấp GPMT biết để được cấp đổi giấy phép. Thủ tục cấp đổi GPMT thực hiện theo quy định tại Điều 44 Luật BVMT 2020 và Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp GPMT: Chủ cơ sở phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP sau khi được cấp GPMT, trừ trường hợp đã có GPMT thành phần.

2. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt:

Việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt được quy định từ Điều 75 đến Điều 80 Luật BVMT 2020, từ Điều 58 đến Điều 64 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, từ Điều 26 đến Điều 32 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chủ cơ sở cần lưu ý phải chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng có chức năng được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, trừ trường hợp cơ sở có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày thì được lựa chọn thêm hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 75 Luật BVMT 2020.

3. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Việc quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật BVMT 2020, từ Điều 65 đến Điều 67 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 33, Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường, cần lưu ý các nội dung sau:

- Thực hiện phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật BVMT 2020; có thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ chất thải

rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

- Chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của khoản 1 Điều 82 Luật BVMT 2020; được phép chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định 08/2022/NĐ-CP sau khi phân loại theo đúng quy định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu;

- Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường (theo Mẫu số 03 Phụ lục III Thông tư 02/2022/TT-BTNMT) khi chuyển giao nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý theo quy định.

4. Quản lý chất thải nguy hại:

Việc quản lý chất thải nguy hại được quy định từ Điều 83 đến Điều 85 Luật BVMT 2020, từ Điều 68 đến Điều 73 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, từ Điều 35 đến Điều 40 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật BVMT 2020, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (trong đó lưu ý chỉ được lưu giữ chất thải nguy hại không quá 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh. Trường hợp lưu giữ quá thời hạn nêu trên do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi hoặc chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phù hợp thì phải báo cáo định kỳ hằng năm về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh về Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo môi trường định kỳ)

5. Quản lý nước thải, bụi, khí thải và các chất ô nhiễm khác:

- Việc quản lý nước thải được quy định tại Điều 86, Điều 87 Luật BVMT 2020 và Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Việc quản lý bụi, khí thải và các chất ô nhiễm khác được quy định tại Điều 88 Luật BVMT 2020.

- Việc quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu được quy định tại điều 89 Luật BVMT 2020.

6. Quan trắc nước thải:

Thực hiện theo quy định tại Điều 111 Luật BVMT 2020 và Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

7. Quan trắc khí thải công nghiệp:

Thực hiện theo quy định tại Điều 112 Luật BVMT 2020 và Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

8. Công khai thông tin môi trường:

Việc công khai thông tin môi trường được quy định tại Điều 114 Luật BVMT 2020, Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Chủ cơ sở, cần lưu ý thực hiện một số nội dung sau:

8.1. Thực hiện công khai GPMT theo quy định như sau:

- Công khai trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi cơ sở hoạt động;

- Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp GPMT.

8.2. Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục nước thải, bụi, khí thải công nghiệp hoặc quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, thực hiện công khai kết quả quan trắc như sau:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của chủ cơ sở hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công cơ sở. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của chủ cơ sở hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cơ sở. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới.

8.3. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện công khai thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác như sau:

- Công khai trên trang thông tin điện tử của chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi cơ sở hoạt động;

- Thời điểm công khai chậm nhất là 05 ngày sau khi phát hành báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm, liên tục hằng năm trong suốt thời gian cơ sở hoạt động.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

Việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được quy định tại Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Liên quan đến trách nhiệm của chủ cơ sở, cần lưu ý một số nội dung như sau:

9.1. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ:

- Biểu mẫu báo cáo:

+ Đối với chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có GPMT: thực hiện theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

+ Đối với chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường: thực hiện theo quy định tại Mẫu số 05.B Phụ lục VI Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

+ Đối với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp: thực hiện theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VI Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Thời gian gửi báo cáo: trước ngày **15/01/2025** (trước ngày 20/01/2025 đối với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

- Hình thức báo cáo và phương thức gửi: thực hiện theo một trong các hình thức sau:

+ Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của đơn vị và bản điện tử (file.doc). Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo được gửi theo hình thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Fax;

+ Báo cáo bằng văn bản điện tử theo thể thức định dạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc được số hóa từ văn bản giấy, có chữ ký điện tử của người có thẩm quyền và đóng dấu điện tử của đơn vị. Báo cáo được gửi thông qua hệ thống thư điện tử hoặc hệ thống thông tin môi trường các cấp (nếu có).

- Cơ quan tiếp nhận báo cáo: cơ quan cấp GPMT hoặc cơ quan tiếp nhận đăng ký môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND cấp huyện và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp (*trường hợp cơ sở nằm khu công nghiệp, cụm công nghiệp*).

9.2. Chủ cơ sở thực hiện việc lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra; tổ chức lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trên đây là một số hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, đề nghị các cơ sở nghiêm cứu thực hiện theo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị liên hệ về Sở Tài nguyên và Môi trường (thông qua Chi cục Bảo vệ môi trường)
– Điện thoại: 0258.3815.650 để được hướng dẫn./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Theo danh sách;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- BQL KKT Vân Phong (p/h);
- TTCNTT (đăng tải);
- Lưu: VT, CCBVMT, Quân.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ
TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG

TỈNH KHÁNH HÒA

Nguyễn Thị Lan

TỈNH KHÁNH HÒA

